BIỂU 06/CH

652/QĐ-UBND 19/10/2022 13:42:53

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số: 652 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đắk Blà	Xã Đắk Cấm	Xã Đắk Năng	Xã Đắk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngọk Bay	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	**Loại đất**		**43,601.18**	**550.44**	**381.89**	**1,721.78**	**479.34**	**357.92**	**120.70**	**462.64**	**452.92**	**637.60**	**518.89**	**2,933.95**	**4,194.38**	**4,361.37**	**2,226.53**	**2,652.59**	**2,262.77**	**6,017.48**	**7,058.48**	**3,277.86**	**1,875.43**	**1,056.24**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**30,775.77**	**140.91**	**63.86**	**1,089.91**	**215.57**	**67.58**	**0.87**	**109.90**	**164.68**	**279.09**	**115.22**	**2,229.25**	**3,102.71**	**3,537.64**	**1,598.74**	**2,121.91**	**1,491.75**	**4,536.33**	**6,201.74**	**1,871.12**	**1,237.22**	**601.92**
	Trong đó																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,678.50	5.55	8.39	113.48	20.12	2.08		8.38	6.14	81.41	85.40	178.28	229.93	184.38	115.89	64.38	560.48	508.47	377.59	61.89	47.16	19.10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2,219.29*	*0.62*		*89.57*		*2.08*		*6.96*	*2.57*	*24.13*	*80.55*	*140.57*	*207.97*	*178.78*	*88.63*	*40.76*	*433.00*	*501.88*	*353.40*	*57.00*		*10.82*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,266.31	60.11	50.34	356.49	168.10	63.35	0.87	100.98	158.43	92.55	29.35	808.35	1,982.88	1,259.37	396.13	1,525.50	855.16	1,596.25	776.79	377.04	397.86	210.41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,526.84	58.47	3.56	607.90	26.89			0.38		104.17	0.10	741.12	812.38	2,076.13	767.23	468.28	69.04	1,531.58	4,802.92	1,295.92	789.06	371.71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	344.57																	344.57				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,368.42	9.66		5.93								488.78	76.62	7.92		63.75	6.99	466.57	242.20			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*523.56*	*10.65*										*76.59*	*76.62*	*7.92*		*3.16*		*128.08*	*220.54*			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	31.73	7.12	1.57	1.58	0.46			0.16	0.11	0.96	0.37	0.64	0.90	7.65	2.13		0.08	1.09	2.24	3.25	1.18	0.24
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	559.40			4.53								12.08		2.19	317.36			87.80		133.02	1.96	0.46
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***12,604.09***	***409.53***	***311.43***	***631.87***	***263.41***	***290.34***	***119.83***	***352.74***	***288.24***	***335.74***	***403.67***	***701.89***	***1,091.67***	***823.73***	***623.24***	***487.83***	***767.22***	***1,375.23***	***835.47***	***1,400.92***	***633.64***	***454.32***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,044.41	45.14	3.04			19.92	0.37	8.23		7.06	64.11	212.93	299.89	113.93				269.79				
2.2	Đất an ninh	CAN	18.13	7.02	0.13	1.82	0.08	0.74	0.15	5.42	2.11	0.08	0.10			0.10							0.38	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	236.36		33.33	26.74	22.70					1.97							1.62	150.00				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	256.69			146.59										49.10				61.00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66.75	5.42	7.13	4.46		1.78	5.66	0.77	1.23		1.05	8.00	4.78	10.00		9.00			0.39	6.00		1.08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118.96	2.96	8.54	19.02	0.07	3.74	1.54	0.55	0.19	8.50	4.63		1.29	1.96			1.25	18.83	16.09	19.92	2.07	7.81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	224.65			4.00						2.63			35.73	0.85				90.12	10.00	23.79	57.53	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,358.52	132.44	100.66	202.52	127.37	105.31	52.67	164.03	176.52	65.83	92.29	287.25	472.25	250.85	417.09	318.94	593.35	304.18	609.80	1,171.48	432.69	281.00
	Trong đó																							
-	Đất giao thông	DGT	1,967.80	91.45	68.16	96.31	40.43	50.96	31.40	83.89	92.61	46.63	63.94	182.15	154.87	176.67	36.04	114.22	108.20	169.70	138.40	59.18	49.96	112.63
-	Đất thủy lợi	DTL	166.98	4.65	0.74	24.48	0.90	4.26	1.11	13.97	16.29	2.54	3.55	0.16	4.18	50.47	5.72	1.59	5.85	18.09	1.98	3.93	0.86	1.66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32.39	5.58		8.62		7.26	1.27	1.08					2.40	6.00			0.03	0.10	0.05			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15.47	0.54	0.07	0.74	0.09	4.35	1.44	0.68	0.87	0.18	0.06	2.07	0.08	0.15	0.29	0.38	2.22	0.12	0.09	0.26	0.48	0.31
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	138.77	20.07	5.85	16.49	9.42	4.74	4.31	6.18	12.06	1.30	7.60	1.98	5.91	5.03	3.69	4.53	3.83	4.68	9.25	4.65	3.19	4.01
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	34.88	0.35		0.57	0.23		0.08	0.70	0.52	0.50	8.44	0.58	3.08	2.44	2.49		1.66	5.95	3.60	2.81		0.88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,818.54	3.17	23.08	35.15	74.80	31.52	9.03	48.56	42.59	7.13	7.59	64.32	295.32	3.67	365.63	196.50	463.32	91.89	439.73	1,093.48	372.18	149.88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.61	0.15	0.09	0.06	0.02		0.69	0.17		0.04			0.04	0.04		0.04	0.02			0.23	0.01	0.01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																						

BIỂU 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số: 652 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đắk Blà	Xã Đắk Cấm	Xã Đắk Năng	Xã Đắk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngọk Bay	Xã Vinh Quang
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1.94					1.94																

BIỂU 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số: 652 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đắk Blà	Xã Đắk Cấm	Xã Đắk Năng	Xã Đắk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngọk Bay	Xã Vinh Quang
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.25		0.68	2.57																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	54.61	0.07	0.86	4.86	1.48	1.52	2.19	7.88	11.58	2.72	0.03	5.40	1.04	0.12	1.13	0.29	1.78	4.19	0.78	0.17	2.47	4.05
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113.77	2.36	0.63	11.75						4.61	0.80	30.59	5.08	6.26	2.10	1.39	6.44	9.46	15.76	6.46	2.51	7.57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.72					0.72																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4.35	3.31						0.76			0.28											
-	Đất chợ	DCH	5.59	0.74	0.50	0.92		0.19	1.15	0.16		0.18			0.25						0.16	0.31	1.03	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22.69	0.49	1.32	0.33	0.15	1.34	0.08	1.70	0.23	0.37	0.37	0.50	2.06	0.50	1.51	1.29	0.38	1.78	5.00	1.21	0.89	1.19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51.49	16.85	1.66			1.69	11.72	0.13	1.82		2.86		4.76	10.00								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,036.67											145.80	223.08	327.43	178.17	138.97	149.51	309.01	160.82	127.11	119.93	156.84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,548.94	183.01	145.41	195.17	112.07	152.55	44.32	159.87	74.27	245.33	229.91			7.03								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67.80	9.47	0.32	4.66	0.53	1.96	2.54	8.07	29.05	0.32	3.42	0.53	0.34	0.62	0.64	0.71	1.39	0.53	1.09	0.98	0.40	0.23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8.88	0.43	0.36	0.95		0.05	0.32	0.07	1.54		0.06			0.12				0.69	0.43			3.86
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.63	0.53				0.33	0.26	0.01	0.07									0.02		0.14		0.27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	317.06	4.76	8.54	13.09	0.07	0.95				2.55	4.72	46.87	47.48	49.55	17.08	6.15	2.72	44.21	26.96	22.78	17.78	0.80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	206.58		0.48	1.63				3.89		1.10				1.68	8.75	12.78	16.99	124.60	4.90	27.18	1.36	1.24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15.73	1.01	0.52	10.89	0.38		0.19		1.20		0.15							0.45		0.33	0.61	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**221.32**		**6.60**		**0.36**					**22.78**		**2.81**			**4.55**	**42.85**	**3.80**	**105.92**	**21.27**	**5.82**	**4.57**	
II	**Khu chức năng**																							
1	***Đất khu công nghệ cao***	**KCN**																						
2	***Đất khu kinh tế***	**KKT**																						
3	***Đất đô thị***	**KDT**	**5,684.11**	**550.44**	**381.89**	**1,721.78**	**479.34**	**357.92**	**120.70**	**462.64**	**452.92**	**637.60**	**518.89**											
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	**KNN**	**17,205.34**	**64.02**	**11.95**	**721.38**	**47.01**	**2.08**		**8.76**	**6.14**	**185.58**	**85.50**	**919.40**	**1,042.31**	**2,260.51**	**883.12**	**532.66**	**629.52**	**2,040.05**	**5,180.51**	**1,357.81**	**836.22**	**390.81**
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	**KLN**	**1,712.99**	**9.66**		**5.93**								**488.78**	**76.62**	**7.92**		**63.75**	**6.99**	**811.14**	**242.20**			
6	***Khu du lịch***	**KDL**	**3,417.41**	**38.37**	**25.38**	**130.12**	**34.37**	**28.62**	**9.04**	**39.41**	**40.68**	**49.76**	**33.90**	**285.23**	**330.73**	**385.23**	**139.47**	**233.31**	**117.22**	**455.77**	**633.48**	**186.48**	**136.59**	**84.25**
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	**KBT**																						
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	**KPC**	**493.05**		**33.33**	**173.33**	**22.70**					**1.97**				**49.10**			**1.62**	**211.00**				
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	**DTC**	**1,705.23**	**165.13**	**114.57**	**516.53**	**143.80**	**107.38**	**36.21**	**138.79**	**135.88**	**191.28**	**155.67**									**33.50**		
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	**KTM**	**66.75**	**5.42**	**7.13**	**4.46**		**1.78**	**5.66**	**0.77**	**1.23**		**1.05**	**8.00**	**4.78**	**10.00**		**9.00**			**0.39**	**6.00**		**1.08**
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	**KDV**	**1,136.82**	**110.09**	**76.38**	**344.36**	**95.87**	**71.58**	**24.14**	**92.53**	**90.58**	**127.52**	**103.78**											
12	***Khu dân cư nông thôn***	**DNT**	**4,471.31**											**308.61**	**477.66**	**674.08**	**300.63**	**308.93**	**263.54**	**632.05**	**738.79**	**300.00**	**239.32**	**227.71**
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	**KON**	**4,540.53**											**308.61**	**478.95**	**676.04**	**300.63**	**308.93**	**264.79**	**650.88**	**754.88**	**319.92**	**241.39**	**235.52**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên